TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẮC SƠN** **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 04/2019/DS-ST
Ngày 28- 10-2019
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Dương Hữu Ưu

Ông Nông Văn Bằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Hiệt, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên toà: Ông Lương Thanh Hùng - Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2019/TLST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2019/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Hoàng Thị T1, sinh năm 1960

Nơi cư trú: Số nhà 121, khối phố T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Chị Hoàng Thị T2, sinh năm 1971.

Nơi cư trú: Khối phố T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt

2. Anh Hoàng Minh H, sinh năm 1970.

Nơi cư trú: Khối phố T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Hoàng Thị T2, sinh năm 1971

Nơi cư trú: Khối phố T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn (Theo Văn bản ủy quyền ngày 25/9/2019). Có mặt.

- *Người làm chứng:* Chị Bùi Phương Q, sinh năm 1972

Nơi cư trú: Thôn L, xã L, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Hoàng Thị T1 trình bày:

Bà Hoàng Thị T1 có quen biết vợ chồng chị Hoàng Thị T2, anh Hoàng Minh H vì ở cùng khối phố với nhau. Năm 2012, bà T1 có cho vợ chồng chị T2, anh H vay tổng số tiền là 300.000.000 đồng (Lần thứ nhất vay vào ngày 17/4/2012 số tiền 200.000.000 đồng, lần thứ hai vào 03/5/2012 cho vay tiếp số tiền 100.000.000 đồng). Hai bên cùng thỏa thuận hàng tháng anh H, chị T2 phải trả cho bà số tiền lãi là 6.000.000đ/ 01 tháng. Sau khi hai bên thỏa thuận vay tiền xong, anh H và chị T2 có thực hiện việc trả lãi cho bà tổng số tiền là 18.000.000 đồng từ ngày 03/5/2012 đến ngày 03/8/2012. Đến ngày 04/10/2012, chị T2 có đến trả cho bà số tiền lãi là 4.000.000 đồng, ngày 28/11/2012 chị T2 tiếp tục trả cho bà số tiền lãi là 5.000.000 đồng. Kể từ ngày 28/11/2012 chị T2 và anh H không thực hiện việc trả lãi theo như thỏa thuận, mà đến ngày 25/4/2013 (dương lịch) vợ chồng chị T2, anh H trả tiếp cho bà số tiền lãi là 25.000.000 đồng, đồng thời thực hiện việc chốt số tiền lãi, hai bên có viết giấy nhận nợ lãi và thỏa thuận với nhau tổng số lãi của năm 2012 và 2013 là 85.000.000 đồng. Tổng số tiền nợ lãi của năm 2013 và 2014 chị T2, anh H còn nợ bà số tiền 15.000.000 đồng. Sau đó anh H và chị T2 có hứa trả lãi nhưng không thực hiện, đến ngày 24/01/2014 anh H, chị T2 có đến nhà bà trả cho bà số tiền gốc là 50.000.000 đồng còn nợ lại số tiền gốc là 250.000.000 đồng chị T2, anh H có hẹn với bà sẽ trả dần nhưng cũng không thực hiện. Đến ngày 30/12/2016 (âm lịch), tại nhà chị T2, anh H giữa bà T1 với chị T2, anh H có thỏa thuận bà T1 sẽ không đòi số tiền gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi của vợ chồng chị T2, anh H nữa mà hai bên chốt tổng số tiền nợ gốc anh H, chị T2 còn nợ bà là 200.000.000 đồng, giữa bà T1 với vợ chồng chị T2, anh H có viết giấy biên nhận vay tiền, trong nội dung giấy vay tiền vợ chồng chị T2, anh H cam đoan hứa trả hết số tiền gốc 200.000.000 đồng trong hai năm 2017 và 2018, mỗi năm anh H, chị T2 hứa trả cho bà T1 số tiền là 100.000.000 đồng chia làm hai đợt, mỗi đợt là 50.000.000 đồng.

Kể từ thời điểm viết giấy biên nhận vay tiền ngày 30/12/2016 (âm lịch) đến nay, bà T1 nhiều lần yêu cầu vợ chồng chị T2, anh H trả tiền nhưng anh chị đều bảo chưa có tiền để trả cho bà lần nào. Việc chị T2, anh H cho rằng từ ngày 30/12/2016 đến nay đã trả cho bà số tiền nợ gốc là 80.000.000 đồng là không đúng sự thật. Vì vậy, bà T1 đề nghị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn buộc vợ chồng chị Hoàng Thị T2, anh Hoàng Minh H phải trả cho bà đủ số tiền gốc 200.000.000 đồng, bà T1 không yêu cầu trả lãi.

Tại phiên tòa, bà Hoàng Thị T1 có ý kiến nếu trong vòng một tuần mà vợ chồng chị T2, anh H trả được cho bà 120.000.000 đồng thì bà sẽ không yêu cầu trả hết số tiền 200.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn chị Hoàng Thị T2, đồng thời là người đại diện hợp pháp của bị đơn anh Hoàng Minh H trình bày:

Vào năm 2012 vợ chồng chị T2 có được vay bà Hoàng Thị T1 02 lần, lần thứ nhất vay vào ngày 17/4/2012 số tiền 200.000.000 đồng, lần thứ hai vào 03/5/2012 cho vay tiếp số tiền 100.000.000 đồng. Tổng hai lần vay là 300.000.000 đồng, hai bên có thỏa thuận về lãi suất bằng miệng. Sau khi vay, vợ chồng chị đã thực hiện việc trả nợ cho bà T1 nhưng chưa trả hết. Đến ngày 30/12/2016 (âm lịch) hai bên đã thỏa thuận chốt lại số tiền mà vợ chồng chị còn nợ bà T1, hai bên đã viết Giấy Biên nhận vay tiền cùng thỏa thuận chốt nợ là vợ chồng chị còn nợ bà Hoàng Thị T1 số tiền là 200.000.000 đồng, vợ chồng chị sẽ có trách nhiệm trả bà T1 trong vòng 02 năm từ năm 2017 đến 2018 mỗi năm trả hai lần, mỗi lần trả 50.000.000 đồng, đến hết năm 2018 thì sẽ trả hết số tiền nợ 200.000.000 đồng cho bà T1. Sau khi viết giấy biên nhận ngày 30/12/2016 (âm lịch) thì vợ chồng chị không thực hiện được việc trả nợ như đã thỏa thuận với bà T1, mà chỉ trả dần tiền cho bà T1 hàng tháng, tháng nào trả được nhiều là 7.000.000 đồng, tháng trả ít thì 1.000.000 đồng. Tổng cộng từ ngày 30/12/2016 (âm lịch) đến nay vợ chồng chị đã trả cho bà T1 được 80.000.000 đồng, chị là người được trực tiếp trả tiền cho bà T1. Việc hàng tháng chị trả tiền cho Bà T1, chị không ghi vào sổ sách hay viết giấy tờ gì nên không nhớ là đã trả được cho bà T1 bao nhiêu lần, vào ngày tháng nào cụ thể, số tiền từng lần trả là bao nhiêu.

Hiện nay bà T1 yêu cầu vợ chồng chị trả số tiền 200.000.000 đồng theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 30/12/2016 (âm lịch) thì chị không nhất trí, chị đề nghị bà T1 trừ đi cho vợ chồng chị số tiền mà chị đã trả từ ngày chốt nợ đến nay là 80.000.000 đồng, vợ chồng chị sẽ có trách nhiệm trả số tiện nợ còn lại là 120.000.000 đồng cho bà T1. Tại phiên tòa bà T1 đưa ra ý kiến nếu vợ chồng chị trong vòng một tuần trả được cho bà T1 120.000.000 đồng thì bà T1 sẽ không yêu cầu trả hết số tiền nợ là 200.000.000 đồng nữa. Do hiện nay vợ chồng chị đang gặp khó khăn, không có điều kiện thanh toán cho bà T1 số tiền 120.000.000 đồng trong vòng một tuần nên chị T2 không chấp nhận yêu cầu của bà T1 đưa ra tại phiên tòa.

Tại phiên tòa bị đơn anh Hoàng Minh H vắng mặt, tuy nhiên tại bản khai ngày 12/9/2019 và biên bản lấy lời khai ngày 23/9/2019, anh Hoàng Minh H trình bày:

Anh Hoàng Minh H có quan hệ hàng xóm, quen biết với bà Hoàng Thị T1. Những năm trước đây vợ chồng anh có được vay tiền của bà Hoàng Thị T1, trú tại khối phố Trần Đăng Ninh, thị trấn Bắc Sơn; những lần vay trước đó vợ chồng anh được vay và cũng đã được trả tiền, số tiền vay và trả cụ thể như thế nào anh H không nhớ vì các lần vay trả đó đều ghi trong sổ của bà Hoàng Thị T1. Đến ngày 30/12/2016 (âm lịch), vợ chồng anh có được chốt sổ với bà Hoàng Thị T1 là vợ chồng anh còn nợ bà T1 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Việc chốt nợ được ghi trong sổ của bà T1. Đối với số tiền nợ trên vợ chồng anh được thỏa thuận với bà T1 là sẽ trả dần.

Từ ngày chốt nợ (ngày 30/12/2016 âm lịch) đến nay thì hàng tháng vợ chồng anh vẫn trả cho bà T1, tháng trả nhiều là 5.000.000 đồng; tháng trả ít là 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng. Tính đến thời điểm hiện nay vợ chồng anh đã trả cho bà T1 được khoảng 80.000.000 đồng. Những lần trả nợ cho bà T1 vợ

chồng anh đều không viết giấy tờ gì và cũng không được ký sổ với bà T1, không có ai làm chứng và cũng không nhớ rõ ngày tháng nào, vì hàng tháng bà T1 đến nhà đòi thì vợ chồng anh đều trực tiếp đưa cho bà T1. Những lần vợ chồng anh trả thì bà T1 đều nói với vợ chồng anh là về bà T1 sẽ ghi vào sổ và sẽ trừ nợ cho vợ chồng anh.

Hiện nay, bà Hoàng Thị T1 yêu cầu vợ chồng anh trả số nợ là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) thì anh không nhất trí, anh đề nghị bà T1 phải trừ đi số tiền vợ chồng anh đã trả tính từ ngày chốt nợ (ngày 30/12/2016 âm lịch) đến nay là khoảng 80.000.000 đồng. Vợ chồng anh sẽ có trách nhiệm trả số nợ còn lại là 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng). Anh H không có tài liệu, chứng cứ nào cung cấp cho Tòa án liên quan đến việc vay nợ của anh với bà Hoàng Thị T1. Tất cả các giấy tờ, sổ sách liên quan đến việc vay nợ trên đều do bà Hoàng Thị T1 giữ.

Quá trình giải quyết vụ án người làm chứng chị Bùi Phương Q trình bày:

Chị Bùi Phương Q là bạn với chị Hoàng Thị T2, chị không nhớ ngày tháng năm cụ thể, chị có gặp vợ chồng bà T1 ông Viễn (ông Viễn hiện đã chết) ở nhà chị T2, anh H. Chị có nhìn thấy chị T2 đưa tiền cho bà T1, nhưng lúc đó chị không biết đó là tiền gì, cụ thể số tiền chị T2 đưa cho bà T1 là bao nhiêu. Sau khi bà T1 về thì chị có hỏi thì chị T2 nói lại với chị là tiền trả nợ bà T1.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ các bước về trình tự, thủ tục tố tụng từ khi nhận đơn khởi kiện cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đảm bảo đúng thành phần theo quyết định đưa vụ án ra xét xử, thủ tục phiên tòa được thực hiện đúng, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của những người tham gia tố tụng tại phiên toà. Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ về thủ tục phiên tòa, ghi chép diễn biến phiên tòa cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án các đương sự đã chấp hành, thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự như: Thực hiện quyền khởi kiện; nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh yêu cầu của mình; có mặt tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; tham gia phiên tòa sơ thẩm.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn các Điều 357, 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị T1, buộc vợ chồng chị Hoàng Thị T2, anh Hoàng Minh H phải thanh toán cho bà Hoàng Thị T1 số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Về án phí: Buộc đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Hoàng Thị T1 khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị Hoàng Thị T2, anh Hoàng Minh H trả tiền nợ. Vì vậy quan hệ pháp luật là "Đòi nợ (tiền)" theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chị Hoàng Thị T2 và anh Hoàng Minh H có nơi cư trú tại khối phố T, thị trấn B, huyện B. Do đó, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

[2] Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã triệu tập, thông báo cho các đương sự yêu cầu viết bản khai theo quy định, cung cấp tài liệu chứng cứ và tham gia phiên họp và phiên hòa giải. Các đương sự đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xét thấy: Ngày 30//12/2016 âm lịch (Theo giấy biên nhận vay tiền ngày 30/12/2016 âm lịch) chị Hoàng Thị T2 và anh Hoàng Minh H nợ bà Hoàng Thị T1 số tiền 200.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận vợ chồng chị T2, anh H sẽ trả cho bà T1 số tiền 200.000.000đồng trong năm 2017 và năm 2018, mỗi năm trả 100.000.000 đồng, chia làm hai lần, mỗi lần trả 50.000.000 đồng.

[4] Nguyên đơn bà Hoàng Thị T1 cho rằng, kể từ thời điểm hai bên chốt nợ (ngày 30/12/2016 âm lịch) đến nay vợ chồng chị T2, anh H vẫn chưa trả cho bà T1 được khoản tiền nào.

[5] Bị đơn chị Hoàng Thị T2 và anh Hoàng Minh H cho rằng vợ chồng anh chị đã trả được cho bà T1 số tiền là 80.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị T2, anh H không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh việc anh chị đã trả cho bà T1 số tiền 80.000.000 đồng (Vợ chồng chị T2, anh H không nhớ cụ thể những lần trả tiền vào ngày tháng nào, số tiền mỗi lần trả là bao nhiêu, không có giấy tờ sổ sách gì); người làm chứng chị Bùi Phương Q cũng không biết cụ thể việc vay nợ tiền giữa vợ chồng chị T2, anh H với bà T1 như thế nào. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận ý kiến của bị đơn chị Hoàng Thị T2 và anh Hoàng Minh H.

[6] Do đó, có căn cứ cho rằng, từ ngày 30/12/2016 âm lịch đến nay, chị Hoàng Thị T2 và anh Hoàng Minh H còn nợ bà Hoàng Thị T1 số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

[7] Căn cứ vào Điều 463, 666 Bộ luật dân sự 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị T1, buộc bị đơn chị Hoàng Thị T2, anh Hoàng Minh H phải thanh toán cho bà Hoàng Thị T1 số tiền nợ là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

[8] Xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1, 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Buộc bị đơn chị Hoàng Thị T2 và anh Hoàng Minh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận với số tiền 200.000.000 đồng là 10.000.000 đồng. Do yêu cầu của bà Hoàng Thị T1 được chấp nhận nên bà Hoàng Thị T1 được trả lại tiền tạm ứng án phí số tiền 5.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0000223 ngày 29 tháng 8 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

[10] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357; 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ khoản 1, 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị T1. Buộc bị đơn chị Hoàng Thị T2 và anh Hoàng Minh H phải thanh toán cho bà Hoàng Thị T1 số tiền nợ 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, bên có quyền có đơn yêu cầu thi hành án mà bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Buộc bị đơn chị Hoàng Thị T2 và anh Hoàng Minh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng). Nguyên đơn bà Hoàng Thị T1 được trả lại tiền tạm ứng án phí 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0000223 ngày 29 tháng 8 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Hoàng Thị T1, bị đơn chị Hoàng Thị T2 có mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn anh Hoàng Minh H vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện B, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi cục THADS huyện B, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Dương Thị Ngọc

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ		THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Dương Hữu Ưu	**Nông Văn Bằng**	**Dương Thị Ngọc**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện B, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi cục THADS huyện B, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Dương Thị Ngọc

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Văn Khoan **Hoàng Minh Tùng** **Dương Thị Ngọc**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã Tân Lập;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Dương Thị Ngọc

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ		THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Dương Công Khoan	**Lưu Thị Nguyệt**	**Dương Thị Ngọc**

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tỉnh Lạng Sơn;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn;
- Chi cục THA dân sự thành phố Lạng Sơn;
- UBND phường Vĩnh Trại;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Dương Thị Ngọc